TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T,** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST
Ngày: 28-3-2023
Về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trịnh Thị Lệ Hoa.
Ông Nguyễn Văn Nghiêm.

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Võ Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Chăm – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 344/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Đoàn Thu H1**, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Số M Nguyễn Thái B, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.
Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Số B Phạm Văn N, phường Tân K, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Bà **Đặng Thị Mai H2**, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Số A Quốc lộ 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.
(Bà Hồng P có mặt, bà Mai H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2022 của bà Đoàn Thu H1 và các lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là bà Phạm Thị Hồng P có trong hồ sơ có nội dung:

Ngày 29/7/2020, bà H1 có cho bà Đặng Thị Mai H2 vay số tiền là 300.000.000đ với lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 29/7/2020 đến ngày 29/7/2023. Khi vay tiền thì các bên có lập "Hợp đồng vay tiền" tại Văn phòng công chứng Phạm Quốc T. Ngày 07/9/2022, bà H1 đã có thông báo cho bà H2 về việc yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi vay trước hạn theo như thỏa thuận trả tiền trước hạn trong "Hợp đồng vay tiền" nhưng cho đến nay bà H2 vẫn không thực hiện. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả cho bà H1 số tiền gốc vay là 300.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 03/10/2022 là 46.100.000đ.

Ngày 09/10/2020, bà H1 có cho bà H2 vay thêm số tiền 300.000.000đ, có lập "Giấy mượn tiền", không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 09/10/2020 đến ngày 09/12/2020. Hết thời hạn vay, bà H2 không trả tiền gốc vay cho bà H1 mà trả tiền lãi suất theo mức lãi suất là 1%/tháng cho đến ngày 09/9/2022 thì không trả nữa. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền gốc vay là 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/9/2022 đến ngày 03/10/2022 là 2.400.000đ.

Tổng cộng, qua 02 lần vay thì bà H1 yêu cầu bà H2 trả cho bà số tiền là 648.500.000đ.

Bị đơn, bà Đặng Thị Mai H2 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Bà Đặng Thị Mai H2 đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tống đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H2 không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải do Tòa án tổ chức; không có văn bản thể hiện ý kiến của bà H2 đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, bà H2 cũng vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thu H1 là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: bà Đoàn Thu H1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Đặng Thị Mai H2 có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Bị đơn là bà Đặng Thị Mai H2: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà H2 đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng bà H2 không chấp hành. Hội đồng xét xử xét thấy phiên tòa hôm nay dù vắng mặt đương sự nêu trên nhưng

Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nên việc xét xử vắng mặt đương sự này là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: theo lời trình bày của bà Phạm Thị Hồng P là người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thu H1 trình bày:

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 29/7/2020, bà Đoàn Thu H1 có cho bà Đặng Thị Mai H2 vay số tiền là 300.000.000đ với lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày 29/7/2020 đến ngày 29/7/2023. Khi vay tiền thì các bên có lập "Hợp đồng vay tiền" tại Văn phòng công chứng Phạm Quốc T. Tại Điểm d Khoản 1 Điều 8 của "Hợp đồng vay tiền" thì các bên có thỏa thuận "Nếu bên A muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và nhận lại 300.000.000đ (Bằng chữ: Ba Trăm triệu đồng) cộng với tiền lãi thì phải báo trước cho bên B trước 01 tháng" nên vào ngày 07/9/2022, bà H1 đã có thông báo cho bà H2 về việc yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi vay trước hạn theo như thỏa thuận trả tiền trước hạn trong "Hợp đồng vay tiền" nhưng cho đến nay bà H2 vẫn không thực hiện. Vì vậy, bà H1 mới khởi kiện yêu cầu bà H2 trả cho bà H1 số tiền vay của hợp đồng này cùng với lãi suất phát sinh. Kèm theo lời trình bày của mình, bà H1 cung cấp cho Tòa án "Hợp đồng vay tiền" ngày 29/7/2020 có chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Mai H2. Căn cứ theo "Hợp đồng vay tiền" ngày 29/7/2020 được lập tại Văn phòng công chứng Phạm Quốc T xác định Bên A trong hợp đồng vay là bà Đoàn Thu H1 và Bên B trong hợp đồng vay tiền là bà Đặng Thị Mai H2.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 29/7/2020, giữa bà H1 và bà H2 có xác lập giao dịch vay tiền tại Văn phòng công chứng Phạm Quốc T đủ cơ sở để xác định bà H2 có vay bà H1 số tiền là 300.000.000đ, lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 03 năm. Căn cứ vào Điểm d Khoản 1 Điều 8 của "Hợp đồng vay tiền" ngày 29/7/2020, các bên có thỏa thuận là bà H1 có quyền yêu cầu bà H2 trả số tiền vay trước thời hạn với điều kiện là bà H1 phải thông báo cho bà H2 biết trước 01 tháng trước ngày lấy lại tiền. Vì vậy, vào ngày 07/9/2022, bà H1 đã có thông báo cho bà H2 về việc yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi vay trước hạn theo như thỏa thuận. Đến ngày 07/10/2022 là ngày đến hạn nhưng bà H2 không trả tiền nên bà H1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Xét thấy, bà H1 đã thực hiện đầy đủ các thủ tục như các bên đã giao kết nên dù "Hợp đồng vay tiền" ngày 29/7/2020 chưa hết thời hạn nhưng do bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được các bên thỏa thuận nên việc bà H1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H2 được tòa án triệu tập hợp lệ, biết được việc bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền đã vay nhưng bà H2 không có ý kiến gì đối với khoản tiền vay này nên việc bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền gốc vay là 300.000.000đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi suất phát sinh: căn cứ vào "Hợp đồng vay tiền" ngày 29/7/2020 được xác lập tại Văn phòng công chứng Phạm Quốc T thì các bên đương sự có thỏa thuận lãi suất vay là 1%/tháng. Bà H1 xác định là bà H2 đã trả lãi cho bà đến ngày 28/6/2021 sau đó không trả lãi nữa nên bà H1 chỉ yêu cầu bà H2 trả lãi cho bà từ ngày 29/6/2021 đến ngày 03/10/2022 với số tiền là 46.100.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy: giữa bà H1 và bà H2 khi xác lập giao dịch vay số tiền là 300.000.000đ có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, tức là mỗi tháng bà H2 sẽ phải trả cho bà H1 số tiền lãi phát sinh trong hạn vay là 3.000.000đ; bà H1 chỉ yêu cầu bà H2 trả lãi suất từ ngày 29/6/2021 đến ngày 03/10/2022 cụ thể: 300.000.000đ x 1%/tháng x

01 năm 03 tháng 04 ngày = 45.400.000đ. Tuy nhiên, bà H1 lại yêu cầu bà H2 trả số tiền lãi là 46.100.000đ là không phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi suất phát sinh trong hạn vay của bà H1 là 45.400.000đ. Về phần lãi suất trong hạn phát sinh từ ngày 03/10/2022 đến ngày 07/10/2022 do bà H1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với lãi suất quá hạn phát sinh từ sau ngày 07/10/2022 (là ngày hết thời hạn thông báo trả nợ trước hạn) do bà H1 không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 09/10/2020, bà Đoàn Thu H1 có cho bà Đặng Thị Mai H2 vay số tiền là 300.000.000đ, không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 09/10/2020 đến ngày 09/12/2020. Tuy nhiên, từ khi hết thời hạn vay cho đến nay thì bà H2 vẫn chưa trả tiền nên bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền vay là 300.000.000đ. Kèm theo lời trình bày của mình, bà H1 cung cấp cho Tòa án "Giấy mượn tiền" ngày 09/10/2020 có chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Mai H2. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào nội dung "Giấy mượn tiền" ngày 09/10/2020 có chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Mai H2 thì đủ cơ sở để xác định bà H2 có vay bà H1 số tiền là 300.000.000đ, không có lãi suất vay, có thời hạn vay. Bà H2 được tòa án triệu tập hợp lệ, biết được việc bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền đã vay nhưng bà H2 không có ý kiến gì đối với khoản tiền vay này nên việc bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 trả số tiền 300.000.000đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi suất phát sinh: căn cứ "Giấy mượn tiền" ngày 09/10/2020 có chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Mai H2 thì nhận thấy khi bà H1 và bà H2 khi xác lập giao dịch vay mượn số tiền 300.000.000đ này không có thỏa thuận lãi suất. Bà H1 cho rằng đối với hợp đồng vay này thì các bên không có thỏa thuận lãi suất vay nhưng sau khi hết thời hạn 02 tháng cho vay thì bà H2 không trả tiền gốc mà lại trả tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng cho đến ngày 09/9/2022 thì không trả nữa nên bà H1 mới khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà H2 phải trả nợ gốc vay là 300.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh từ ngày 09/9/2022 đến ngày 03/10/2022 là 2.400.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình tố tụng tại Tòa án thì bà H2 không tham gia theo sự triệu tập của Tòa án, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 09/10/2020 thì không có thể hiện lãi suất vay, tuy nhiên theo lời trình bày của bà H1 thì sau khi hết hạn vay thì bà H2 đã tự động trả lãi suất vay cho bà theo mức lãi suất là 1%/tháng cho đến ngày 09/9/2022 thì không thực hiện nữa. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của bà H1 thì đủ cơ sở để xác định từ sau ngày 09/12/2020 thì bà H1 đã bắt đầu nhận tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 1%/tháng. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc bà Hương trả lãi cho bà là 1%/tháng nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 1%/tháng trên nợ gốc quá hạn mà mức lãi suất quá hạn sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau: 300.000.000đ x 10%/năm x 24 ngày = 1.999.999đ. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H2 trả cho bà H1 số tiền lãi quá hạn là 1.999.999đ.

[4] Về phương thức thanh toán: Bà Đoàn Thu H1 yêu cầu bà Đặng Thị Mai H2 có nghĩa vụ trả tiền vay, bà H2 không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà H2 trả cho bà H1 số tiền trên sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án trên là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: bà Đặng Thị Mai H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.896.000đ theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Bà Đoàn Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ do một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1 không được chấp nhận. Bà H1 được nhận lại phần án phí còn lại sau khi khấu trừ tiền án phí phải chịu là 14.670.000đ theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thu H1 về việc yêu cầu bà Đặng Thị Mai H2 trả cho bà số tiền vay gốc vay là 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh là là 47.399.999đ.

Buộc bà Đặng Thị Mai H2 trả cho bà Đoàn Thu H1 số tiền vay là 647.399.999đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thu H1 yêu cầu bà Đặng Thị Mai H2 trả cho bà số tiền lãi phát sinh là 1.100.000đ.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị Mai H2 phải chịu 29.896.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đoàn Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Đoàn Thu H1 đã nộp là 14.970.000đ sang án phí dân sự sơ thẩm, bà Đoàn Thu H1 được nhận lại số tiền 14.670.000đ theo biên lai thu số 0001859 ngày 10/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kiều Trinh